TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HƯNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/KDTM-ST
Ngày 02/10/2017
V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa"
và "hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Giao.

2. Ông Huỳnh Thanh Dũng.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 06, ngày 26 tháng 9 và ngày 02 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Hưng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2016/TLST- KDTM ngày 24 tháng 06 năm 2016 về tranh chấp *"hợp đồng mua bán hàng hóa" và "hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản".* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 05 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần thuốc sát trùng T (tên viết tắt V); Địa chỉ: số 102, đường C, phường K, quận 1, Thành Phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm: 1972; Địa chỉ: số nhà 439/22/11 đường số 10, phường 8, quận G, Thành Phố H, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 670/UQ-VPC ngày 01/6/2016) *(có mặt)*.

2. Bị đơn:

Ông Lê Văn T, sinh năm: 1967 *(có mặt).*

Bà Trần Thị T, sinh năm: 1970 *(có mặt).*

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện H, tỉnh A.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm: 1986; Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh T *(có mặt)*.

HKTT: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh T.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện M, tỉnh A.

4. Người làm chứng: Anh Nguyễn Đức L, sinh năm: 1991; HKTT: xã V, huyện T, tỉnh H.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện M, tỉnh A (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/06/2016 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Văn T trình bày:

Ngày 25/11/2013 Công ty cổ phần thuốc sát trùng T có ký hợp đồng mua bán hàng hóa là thuốc bảo vệ thực vật với ông Lê Văn T, là chủ hộ kinh doanh, có thỏa thuận phương thức trả tiền và phải chịu lãi suất khi chậm thanh toán. Quá trình mua bán thì ông T còn nợ là 614.082.000 đồng. Đến ngày 05/12/2015, đối chiếu công nợ và tính tiền lãi suất thì ông T còn nợ là 760.592.347 đồng được các bên ký xác nhận. Nay ông T đại diện theo ủy quyền của Công ty yêu cầu ông T, bà Trần Thị T (vợ ông T) liên đới trả số tiền 778.846.563 đồng theo đơn khởi kiện ngày 01/06/2016. Đồng thời, yêu cầu ông T, bà T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh, số tiền tính lãi suất là 614.082.000 đồng, mức lãi là 1,075% tháng, thời gian tính lãi suất từ ngày 01/12/2015 đến ngày xét xử (614.082.000 đồng x 1,075% x 21 tháng 26 ngày = 144.350.209 đồng) thành tiền là 144.350.209 đồng.

Tổng cộng ông T, bà T phải liên đới trả số tiền là 923.196.772 đồng.

Đồng thời, ông T trình bày Công ty không có ủy quyền cho ông Đ được nhận tiền của các đại lý. Do đó, việc giao nhận tiền giữa ông Đ với ông T, bà T Công ty không có ý kiến.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/07/2016, đơn khởi kiện ngày 13/09/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/11/2016 và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T, bà Trần Thị T trình bày:

Ông T, bà T thừa nhận có hợp đồng mua bán thuốc bảo vệ thực vật với Công ty thuốc sát trùng T, thông qua nhân viên kinh doanh của Công ty là anh Lê Ngọc Đ, có nhận thuốc theo các hóa đơn của Công ty là 614.082.000 đồng, nhưng khi giao hàng thì phía nhân viên của Công Ty giao thiếu 10 thùng thuốc hiệu Fujione và 10 thùng thuốc hiệu Visen trị giá là 66.760.000 đồng, nay yêu cầu Công ty trừ số tiền thuốc giao còn thiếu thì ông T, bà T chỉ còn nợ là 547.322.000 đồng, xin Công ty không tính lãi suất chậm trả.

Do anh Lê Ngọc Đ là nhân viên của Công ty thuốc sát trùng T, ông T, bà T có giao tiền cho anh Đ vào ngày 22/02/2014 số tiền là 233.600.000 đồng, ngày 21/07/2014 số tiền là 8.000.000 đồng và ngày 28/08/2015 số tiền là 10.000.000 đồng, tổng cộng 03 lần là 251.600.000 đồng để anh Đ trả cho Công ty. Đồng thời, vào ngày 02/02/2014 anh Đ có nhận 50 thùng thuốc hiệu Fujione trị giá 96.000.000 đồng, 40 thùng thuốc hiệu Visen trị giá 137.600.000 đồng và 10 bao Vibasu trị giá 10.921.500 đồng, tổng cộng là 244.521.500 đồng để hoàn trả lại cho Công ty. Qua các lần nhận tiền và thuốc nhưng anh Đ không nộp trả cho Công ty. Nay ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải trả lại số tiền đã nhận, giá trị thành tiền của thuốc và tiền lãi suất, mức lãi suất là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi suất từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử, cụ thể như sau:

- Số tiền 233.600.000 đồng, được tính lãi suất từ ngày 22/02/2014 cho đến ngày xét xử tính tròn là 42 tháng, mức lãi là 0,75% tháng (233.600.000 đồng x 42 tháng x 0,75% = 73.584.000 đồng) thành tiền là 73.584.000 đồng.

- Số tiền 8.000.000 đồng, được tính lãi suất từ ngày 21/07/2014 cho đến ngày xét xử tính tròn là 38 tháng, mức lãi là 0,75% tháng (8.000.000 đồng x 38 tháng x 0,75% =2.280.000 đồng) thành tiền là 2.280.000 đồng.

- Số tiền 10.000.000 đồng, được tính lãi suất từ ngày 28/08/2015 cho đến ngày xét xử tính tròn là 25 tháng, mức lãi là 0,75% tháng (10.000.000 đồng x 25 tháng x 0,75% = 1.875.000 đồng) thành tiền là 1.875.000 đồng.

- Số tiền 244.521.500 đồng, được tính lãi suất từ ngày 02/02/2014 cho đến ngày xét xử là 42 tháng 27 ngày, mức lãi là 0,75% tháng (244.521.000 đồng x 42 tháng 27 ngày x 0,75% = 78.674.631 đồng) tính tròn thành tiền là 78.674.000 đồng.

Tổng cộng, anh Đ phải trả cho ông T, bà T số tiền là 652.534.500 đồng (496.121.500 đồng tiền đòi tài sản + 156.413.000 đồng tiền lãi suất = 652.534.500 đồng).

Ông T, bà T thừa nhận có vay số tiền 200.000.000 đồng của anh Đ. nay đồng ý liên đới trả số tiền vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi suất theo yêu cầu của anh Đ.

Ông T, bà T không có vay số tiền 216.000.000 đồng của anh Lê Ngọc Đ, không đồng ý theo yêu cầu của anh Đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/09/2016, đơn khởi kiện ngày 12/05/2016 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Ngọc Đ trình bày: Vào khoảng cuối năm 2013, là nhân viên của Công ty thuốc sát trùng T, phụ trách kinh doanh vùng T – V, đại diện Công ty giao dịch mua bán với ông T, bà T, được ông T, bà T đặt hàng, anh Đ viết đơn đặt hàng chuyển về Công ty thì Công ty xuất hóa đơn và giao hàng tận nơi, hợp đồng mua bán được lập sau, phương thức thanh toán là trả tiền mặt cho anh Đ để anh Đ nộp về Công ty hoặc chuyển khoản. Thừa nhận có ký các biên nhận tiền do ông T, bà T cung cấp vào các ngày 22/02/2014, ngày 21/07/2014 và ngày 28/08/2015, nhưng thực tế không có nhận tiền 233.600.000 đồng theo biên nhận ngày 22/02/2014, chỉ có nhận số tiền 18.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/07/2014 và biên nhận ngày 28/08/2015 là tiền lãi suất, có nhận 50 thùng thuốc hiệu Fujione, 40 thùng thuốc hiệu Visen và 10 bao thuốc hiệu Vibasu trị giá 244.521.500 đồng, nhưng số thuốc này không phải trả cho Công ty cổ phần thuốc sát trùng T mà ông T, bà T giao để trả cho Công ty khác.

Vào ngày 31/12/2014 có cho ông T, bà T vay số tiền 216.000.000 đồng, ngày 24/11/2015 ông T, bà T vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng là 416.000.000 đồng. Nay yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền 416.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu ông T, bà T phải trả tiền lãi suất như sau:

- Số tiền 216.000.000 đồng, được tính lãi suất từ ngày 31/12/2014 cho đến ngày xét xử là 32 tháng 26 ngày, mức lãi là 0,75% tháng (216.000.000 đồng x 32 tháng 26 ngày x 0,75% = 53.244.000 đồng) thành tiền là 53.244.000 đồng.

- Số tiền 200.000.000 đồng, được tính lãi suất từ ngày 24/11/2015 cho đến ngày xét xử tính tròn là 22 tháng, mức lãi là 0,75% tháng (200.000.000 đồng x 22 tháng x 0,75% = 33.000.000 đồng) thành tiền là 33.000.000 đồng.

Tổng cộng, ông T, bà T phải liên đới trả cho anh Đ số tiền là 502.244.000 đồng (416.000.000 đồng tiền vay + 86.244.000 đồng tiền lãi suất = 502.244.000 đồng).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 26 tháng 10 năm 2016, người làm chứng anh Nguyễn Đức L trình bày: Là thủ kho phụ trách vùng M, có xuất kho các loại thuốc cho ông T theo yêu cầu của nhân viên kinh doanh phụ trách, đi giao do tài xế đảm nhận. Do thời gian quá lâu nên không nhớ việc giao hàng như thế nào, nhưng theo quy định giao hàng có thiếu thì chuyến sau bổ sung, nếu không bổ sung thì hàng tháng đối chiếu công nợ thì bên đại lý phản hồi, không ký bản đối chiếu công nợ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Công ty thuốc sát trùng T khởi kiện ông Lê Văn T, bà Trần Thị T về việc " Hợp đồng mua bán hàng hóa"; Ông T, bà T khởi kiện anh Lê Ngọc Đ về việc 'Đòi lại tài sản"; Anh Lê Ngọc Đ khởi kiện ông T, bà T về việc "Hợp đồng vay tài sản", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là tương đối đúng quy định pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

1. Công ty cổ phần thuốc sát trùng T yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trần Thị T phải trả số tiền còn nợ là 614.082.000 đồng và tiền lãi suất, mức lãi theo hợp đồng là 8,6% năm và lãi suất quá hạn, thời gian tính lãi suất từ ngày xuất hóa đơn. Ông T, bà T thừa nhận có mua bán và có nợ số tiền 614.082.000 đồng, nhưng ông T, bà T cho rằng bên Công ty giao hàng còn thiếu 10 thùng thuốc hiệu Fujione và 10 thùng thuốc hiệu Visen trị giá là 66.760.000 đồng, yêu cầu Công ty khấu trừ và đồng ý trả số tiền 547.322.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất. Việc ông T cho rằng Công ty giao hàng còn thiếu số lượng nhưng bên Công ty không thừa nhận, hàng tháng ông T đều ký bản đối chiếu công nợ nhưng không có ý kiến, nay ông T, bà T không có chứng cứ chứng minh nên trình bày của ông T, bà T chưa đủ cơ sở xem xét. Như vậy, Công ty cổ phần thuốc sát trùng T yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền 614.082.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

2. Ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải trả số tiền 251.600.000 đồng theo các giấy biên nhận tiền ngày 22/02/2014, ngày 21/07/2014, ngày 28/08/2015 và tiền lãi suất phát sinh, mức lãi là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi suất kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử. Anh Đ thừa nhận có ký nhận nhưng chỉ có nhận số tiền 18.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/07/2014, ngày 28/08/2015, riêng biên nhận ngày 22/02/2014 không có nhận tiền, nhưng anh Đ không có chứng cứ chứng minh. Ông T, bà T không thừa nhận lời trình bày của anh Đ. Như vậy, ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền 251.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ chấp nhận theo Điều 256, 260 của Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

3. Do ngày 02/02/2014 anh Đ có nhận 50 thùng thuốc hiệu Fujione trị giá 96.000.000 đồng, 40 thùng thuốc hiệu Visen trị giá 137.600.000 đồng và 10 bao Vibasu trị giá 10.921.500 đồng, tổng cộng là 244.521.500 đồng để hoàn trả lại cho Công ty, nhưng anh Đ không thực hiện. Nay ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải trả số tiền 244.521.500 đồng và tiền lãi suất phát sinh, mức lãi suất là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 02/02/2014 đến ngày xét xử. Anh Đ thừa nhận có nhận số thuốc theo lời trình bày của ông T, bà T nhưng số thuốc này không phải hoàn trả cho Công ty cổ phần thuốc sát trùng T, mà trả cho Công ty khác. Ông T, bà T không thừa nhận lời trình bày của anh Đ, anh Đ không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền 244.521.500 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ chấp nhận theo Điều 256, 260 của Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

4. Anh Đ yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, mức lãi là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 24/11/2015 cho đến ngày xét xử. Ông T, bà T đồng ý trả theo yêu cầu của anh Đ, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét quyết định.

5. Anh Đ yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền 216.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, mức lãi là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 31/12/2015 cho đến ngày xét xử. Ông T, bà T không đồng ý và cho rằng biên nhận này do anh Đ lập đối chiếu công nợ tiền thuốc, ông T ký vào bản đối chiếu, ông T, bà T cho rằng anh Đ đã cắt nội dung phần đầu, lấy nội dung phần sau làm chứng cứ khởi kiện, nhưng ông T, bà T còn giữ 01 bản cung cấp Tòa án, anh Đ cho rằng 02 biên nhận khác nhau, được giám định thì anh Đ cho rằng là một. Như vậy, chưa đủ căn cứ ông T, bà T có vay số tiền 216.000.000 đồng của anh Đ. Do đó, anh Đyêu cầu ông T, bà T liên đới trả 216.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là chưa đủ căn cứ chấp nhận theo Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Công ty cổ phần thuốc sát trùng T khởi kiện ông Lê Văn T, bà Trần Thị T về việc "Mua bán hàng hóa". Do Công ty cổ phần thuốc sát trùng T và ông Lê Văn T, bà Trần Thị T đều có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 01 Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị T có đơn khởi kiện ông Lê Ngọc Đ là nhân viên của công ty thuốc sát trùng T về việc nhận tiền, thuốc trừ sâu nhưng không nộp lại cho Công ty, được Tòa án thụ lý trong vụ án kinh doanh thương mại.

Ông Lê Ngọc Đ khởi kiện ông Lê Văn T, bà Trần Thị T về việc vay tài sản, được Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là đúng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vụ án có mối quan hệ bù trừ quyền và nghĩa vụ, Tòa án có Quyết định nhập vụ án số 01/2017/QĐ.NVA ngày 12/01/2017 để giải quyết trong cùng một vụ án theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung tranh chấp:

[1] Công ty thuốc sát trùng T yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trần Thị T liên đới trả số tiền nợ mua bán là 923.196.000 đồng (trong đó 614.082.000 đồng tiền nợ mua bán theo các hóa đơn + 309.114.000 đồng tiền lãi suất).

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị T thừa nhận có nợ số tiền 614.082.000 đồng theo các hóa đơn giá trị gia tăng, nhưng ông T, bà T yêu cầu bên Công ty xem lại trong quá trình mua bán, nhân viên của Công ty có giao hàng không đủ theo số lượng, còn giao thiếu 10 thùng thuốc hiệu Fujione và 10 thùng thuốc hiệu Visen trị giá là 66.760.000 đồng, yêu cầu Công ty khấu trừ và đồng ý trả số tiền 547.322.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất.

Hợp đồng mua bán giữa Công ty cổ phần thuốc sát trùng T với ông Lê Văn T, bà Trần Thị T được thực hiện vào năm 2013. Bên Công ty giao hàng cho ông T nhiều lần, xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho ông T và năm 2015 giữa ông T với Công ty đối chiếu công nợ thì ông T không có ý kiến về việc giao hàng không đủ số lượng. Tại Điều 4 của Hợp đồng được ký kết giữa các bên có thỏa thuận việc đối chiếu, quyết toán, thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành bản đối chiếu công nợ các bên không có ý kiến phản hồi thì coi như đã chấp nhận mọi sai sót. Đồng thời, nay ông T không có chứng cứ chứng minh việc Công ty giao hàng không đủ số lượng nên lời trình bày của ông T, bà T chưa đủ cơ sở. Như vậy, Công ty cổ phần thuốc sát trùng T yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền mua hàng hóa còn nợ là 614.082.000 đồng là có căn cứ theo Điều 50, 55 của Luật Thương mại.

Công ty cổ phần thuốc sát trùng T yêu cầu ông T, bà T liên đới trả tiền lãi suất do chậm thanh toán số tiền là 309.114.772 đồng (trong đó 164.764.563 tiền lãi suất được các bên thỏa thuận + 144.350.209 tiền lãi suất bổ sung = 309.114.772 đồng).

Tại Điều 3 của Hợp đồng được ký kết giữa các bên có thỏa thuận giá cả, phương thức thanh toán, lãi suất chiết khấu và lãi suất chậm trả, phạt quá hạn, mức lãi suất phù hợp theo Điều 306 của Luật Thương mại. Ngày 05/12/2015 giữa ông T với đại diện Công ty ký kết đối chiếu công nợ và đồng ý trả tiền lãi suất chậm trả từ ngày vi phạm đến ngày 30/11/2015 thành tiền là 164.764.563 đồng, và tại phiên tòa, đại diện công ty yêu cầu tính lãi suất bổ sung của số tiền 614.082.000 đồng, mức lãi là 1,075% tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 01/12/2015 đến ngày xét xử thành tiền là 144.350.209 đồng.

Hợp đồng mua bán giữa Công ty cổ phần thuốc sát trùng T với ông T, bà T được điều chỉnh theo Luật Thương mại 2005. Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại quy định "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Theo thông báo của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh tỉnh Long

An, của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh tỉnh Long An và của Ngân hàng Nông Nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Tân Hưng thì lãi suất quá hạn của trung bình của 03 Ngân hàng cộng lại tại thời điểm hiện nay là trên 1,5% tháng. Như vậy, Công ty cổ phần thuốc sát trùng T yêu cầu tính lãi suất của số tiền chậm thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Ông T, bà T không đồng ý trả tiền lãi suất, nhưng ông T, bà T không có căn cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Công ty cổ phần thuốc sát trùng T yêu cầu ông T, bà T liên đới trả tiền lãi suất là 309.114.772 đồng được tính tròn số là 309.114.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Tổng cộng, ông T, bà T phải liên đới trả cho Công ty cổ phần thuốc sát trùng T là 923.196.000 đồng (trong đó 614.082.000 đồng tiền nợ mua bán theo các hóa đơn giá trị gia tăng + 309.114.000 đồng tiền lãi suất = 923.196.000 đồng)

[2] Ông Lê Văn T, bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu anh Lê Ngọc Đ phải trả lại số tiền 496.121.500 đồng và tiền lãi suất phát sinh. Đồng thời, anh Lê Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trần Thị T liên đới trả số tiền 416.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Giao dịch, hợp đồng về đòi lại tài sản, về vay tài sản giữa ông T, bà T với anh Đ được xác lập vào năm 2014 – 2015, đang được thực hiện theo các quy định của Bộ luật dân sự 2005.

Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Do các giao dịch hợp đồng giữa ông T, bà T với anh Đ được thực hiện theo Bộ luật dân sự 2005, có thỏa thuận khác so với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Như vậy, theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì các giao dịch giữa ông T, bà T với anh Đ phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

[3] Ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải trả cho ông T, bà T số tiền là 652.934.500 đồng (trong đó 496.121.500 đồng tiền đòi tài sản + 156.413.000 đồng tiền lãi suất = 652.534.500 đồng).

Ông T, bà T trình bày anh Đ là nhân viên của Công ty cổ phần thuốc sát trùng T, ông T, bà T trả tiền cho Công ty thông qua anh Đ nhưng anh Đ không nộp về Công ty. Nay ông T, bà T yêu cầu anh Đ trả lại số tiền đã nhận là 251.600.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh, mức lãi là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử nhưng tính tròn tháng, thành tiền là 77.739.000 đồng, tổng cộng là 329.339.000 đồng. Anh Đ thừa nhận có ký vào các biên nhận nhận tiền ngày 22/02/2014, ngày 21/07/2014 và ngày 28/08/2015, nhưng không có nhận số tiền 233.600.000 đồng, chỉ có nhận số tiền 18.000.000 đồng vào ngày 21/07/2014 và ngày 28/08/2015, anh Đ trình bày không được ông T, bà T thừa nhận, anh Đ không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, ông T, bà T đòi anh Đ trả lại số tiền 251.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh do bị thiệt hại là 77.739.000 đồng, tổng cộng là 329.339.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo Điều 256, 260 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Ông T, bà T trình bày vào ngày 02/02/2014 có giao cho anh Đ 50 thùng thuốc hiệu Fujione trị giá 96.000.000 đồng, 40 thùng thuốc hiệu Visen trị giá 137.600.000 đồng và 10 bao Vibasu trị giá 10.921.500 đồng, tổng cộng là 244.521.500 đồng để

hoàn trả lại cho Công ty, nhưng anh Đ không nộp về Công ty. Nay yêu cầu anh Đ trả lại số tiền 244.521.500 đồng và tiền lãi suất phát sinh, mức lãi là 0,75% tháng, thời hạn tính lãi suất từ ngày 02/02/2014 đến ngày xét xử là 42 tháng 27 ngày, thành tiền là 78.764.000 đồng, tổng cộng là 323.285.500 đồng. Anh Đ thừa nhận có nhận số thuốc theo lời trình bày của ông T, bà T, nhưng số thuốc này ông T, bà T giao bán để trừ cho Công ty khác. Ông T, bà T khẳng định trả cho Công ty cổ phần thuốc sát trùng T, không có nợ Công ty khác. Anh Đ không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, ông T, bà T đòi anh Đ trả lại số tiền 244.521.500 đồng và tiền lãi phát sinh là 78.764.000 đồng, tổng cộng là 323.285.500 đồng là có căn cứ chấp nhận theo Điều 256, 260 của Bộ luật dân sự 2005.

Như vậy, ông T, bà T yêu cầu anh Đ phải trả tổng số tiền là 652.534.500 đồng (trong đó 496.121.500 đồng tiền đòi tài sản + 156.413.000 đồng tiền lãi phát sinh = 652.534.500 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[4] Anh Đ yêu cầu ông T, bà T liên đới trả tổng số tiền là 502.244.000 đồng (trong đó 416.000.000 đồng tiền vay + 86.244.000 đồng tiền lãi suất = 502.244.000 đồng).

Anh Đ yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền vay 216.000.000 đồng vào ngày 31/12/2014 và tiền lãi suất phát sinh, được tính lãi suất từ ngày vay cho đến ngày xét xử là 32 tháng 26 ngày, mức lãi là 0,75% tháng (216.000.000 đồng x 32 tháng 26 ngày x 0,75% = 53.244.000 đồng) thành tiền là 53.244.000 đồng, tổng cộng là 269.244.000 đồng. Ông T, bà T không đồng ý theo yêu cầu của anh Đ, khẳng định không có vay, thừa nhận chữ viết, chữ ký nhưng ký trong bảng đối chiếu công nợ tiền thuốc, anh Đ cắt phần trên dùng làm biên nhận để khởi kiện. Anh Đ trình bày có nhiều mâu thuẫn, lúc đầu thì khai có cho vay tiền nên viết biên nhận, lúc thì khai ông T, bà T còn nợ tiền thuốc của Công ty khác, lúc thì khai có 02 biên nhận riêng biệt, được giám định thì anh Đ khai cùng biên nhận. Do đó, anh Đ yêu cầu ông T, bà T phải liên đới trả tổng số tiền 269.244.000 đồng là chưa đủ căn cứ chấp nhận theo Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005.

Anh Đ yêu cầu ông T, bà T liên đới trả số tiền vay 200.000.000 đồng vào ngày 24/11/2015 và tiền lãi phát sinh, được tính lãi suất từ ngày vay cho đến ngày xét xử tính tròn là 22 tháng, mức lãi là 0,75% tháng (200.000.000 đồng x 22 tháng x 0,75% = 33.000.000 đồng) thành tiền là 33.000.000 đồng, tổng cộng là 233.000.000 đồng. Ông T, bà T thừa nhận có vay và đồng ý liên đới trả số tiền 233.000.000 đồng theo yêu cầu của anh Đ, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] *Về chi phí giám định*: Ông T, bà T yêu cầu giám định là có căn cứ, anh Đ phải chịu chi phí giám định là 3.000.000 đồng. Do ông T, bà T nộp tạm ứng chi phí giám định nên anh Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông T, bà T số tiền là 3.000.000 đồng.

[6] *Về án phí:*

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Do vụ án được Tòa án thụ lý trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 thì Tòa án mới giải quyết

theo thủ tục sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009

- Ông T, bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho Công Ty cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam, mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án về tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng được qui định là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng và số tiền phải trả cho anh Đ, mức án phí là 5%. Nhưng ông T, bà T có đơn xin miễn giảm tiền án phí do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, hiện nay mua bán chưa thu hồi vốn và bị lỗ, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nên miễn giảm ½ tiền án phí cho ông T, bà T.

- Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông T, bà T và đối với số tiền không được chấp nhận.

- Công ty cổ phần thuốc sát trùng T không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho công ty.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, 30, 35, 39, Điều 147 và Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 24, 50, 55 và Điều 306 của Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 256, 260, 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào các Điều 288, khoản 2 Điều 357 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thuốc sát trùng T đối với ông Lê Văn T, bà Trần Thị T về việc tranh chấp " Hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc ông Lê Văn T, bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần thuốc sát trùng T tổng số tiền là 923.196.000 đồng (trong đó 614.082.000 đồng tiền nợ mua bán theo các hóa đơn giá trị gia tăng + 309.114.000 đồng tiền lãi suất = 923.196.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Trần Thị T đối với anh Lê Ngọc Đ về việc tranh chấp "Đòi tài sản".

Buộc anh Lê Ngọc Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T, bà Trần Thị T tổng số tiền là 652.534.500 đồng (trong đó 496.121.500 đồng tiền đòi tài sản + 156.413.000 đồng tiền lãi phát sinh = 652.534.500 đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc Đ đối với ông Lê Văn T, bà Trần Thị T về việc tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản"

Buộc ông Lê Văn T, bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Ngọc Đ tổng số tiền 233.000.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền vay + 33.000.000 đồng tiền lãi suất = 233.000.000 đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc Đ đòi tổng số tiền 269.244.000 đồng đối với ông Lê Văn T, bà Trần Thị T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của của Bộ luật dân sự 2015.

5. Về chi phí giám định: Anh Đ phải chịu chi phí giám định là 3.000.000 đồng, do ông T, bà T nộp tạm ứng chi phí giám định nên anh Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền 3.000.000 đồng cho ông T, bà T.

6. Về án phí:

Ông Lê Văn T, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu 19.848.000 đồng tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm và phải chịu 5.825.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.201.000 đồng theo biên lai số 0003514, 0003598 ngày 14/09/2016, ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng; ông T, bà T còn phải nộp 19.472.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Ngọc Đ phải chịu 43.563.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.850.000 đồng theo biên lai số 0003389 ngày 20/05/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, anh Đ còn phải nộp 32.713.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty cổ phần thuốc sát trùng T không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần thuốc sát trùng T số tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp là 17.211.000 đồng theo biên lai số 0003427 ngày 22/06/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

7. Về quyền kháng cáo

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận</u>
-TAND tỉnh;
-VKSND tỉnh/Huyện;
-Chi cục THA DS;
-Các đ/s;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Lê Văn Hựu